CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng

Ngày 30/09/2025	6,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.6%	**-4.4%**	**-**

DT thuần
Q3/25
251
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 50.0| 25.0%
YoY: ▼146| -36.7%

LN thuần
Q3/25
0.87
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.52| 233%
YoY: ▼0.77| -47.1%

LN sau thuế
Q3/25
0.76
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.53| 230%
YoY: ▼5.00| -86.8%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
1.2%
YoY: +/-▲ 0.2%

ROE (TTM)
Q3/25
-0.4%
YoY: +/-▼ 2.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,300 - 8,047
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	105
Số lượng CPLH (CP)	16,116,383
KLGD BQ 20 phiên (CP)	63,785
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.52
EPS	-56
P/E	-115.9

DT thuần
9T 2025
753
tỷ VNĐ
YoY: ▼291| -27.9%

LN thuần
9T 2025
1.04
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.71| -84.5%

LN sau thuế
9T 2025
2.02
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.28| -80.3%

Cơ cấu sở hữu

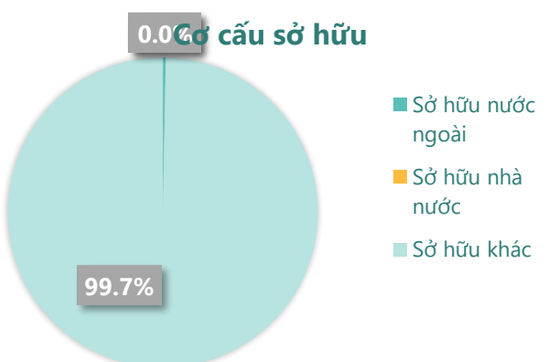

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

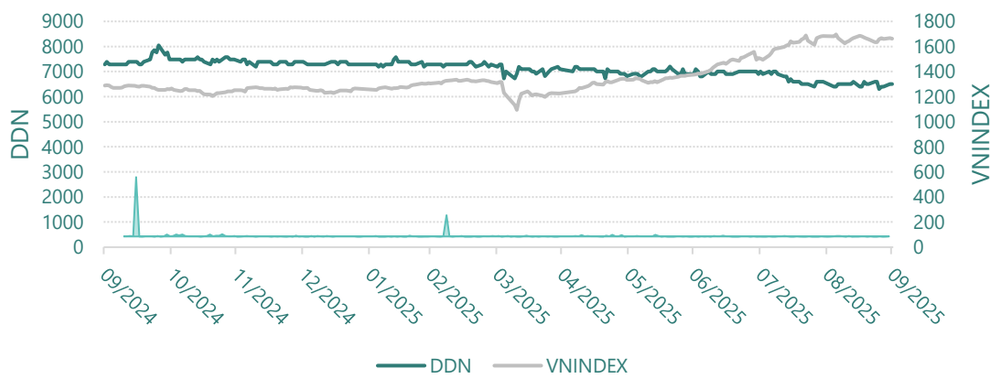

Cơ cấu cổ đông

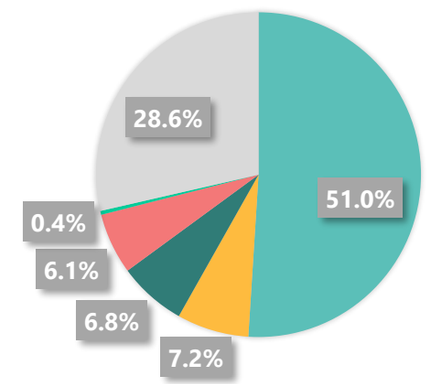

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

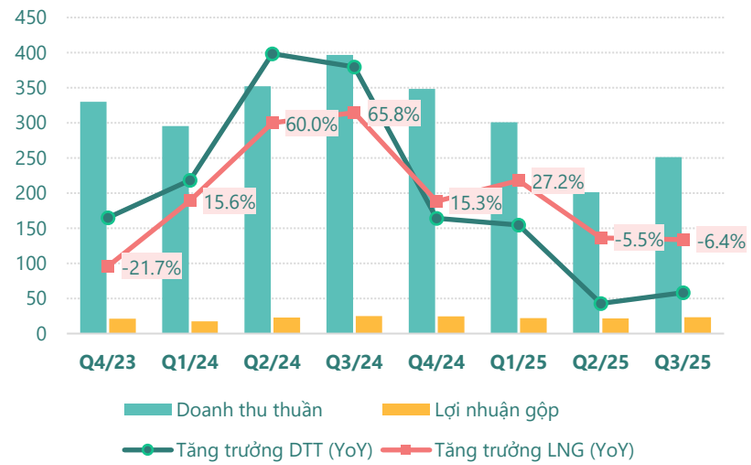

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

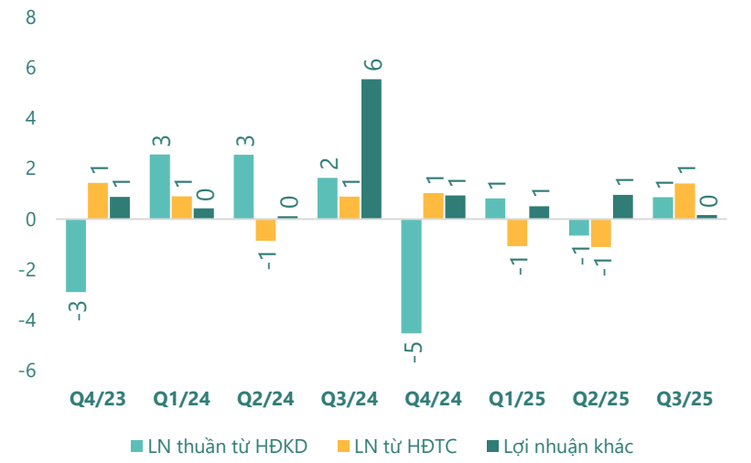

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

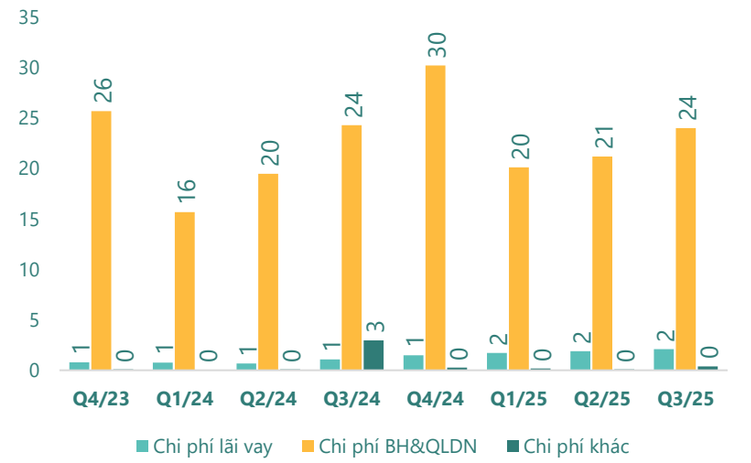

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

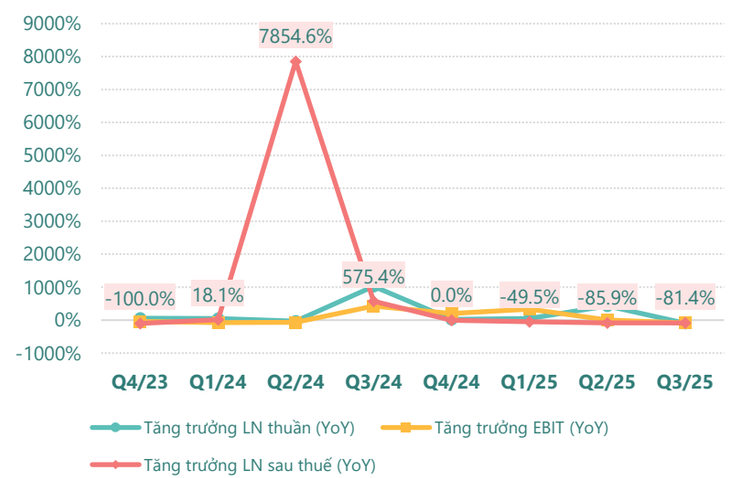

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

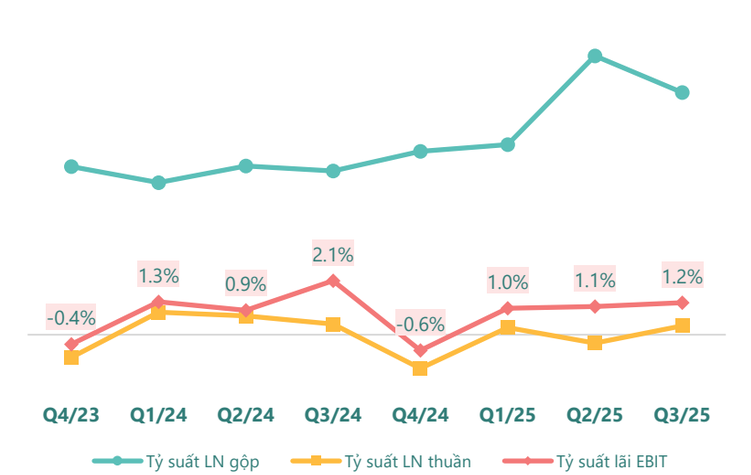

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

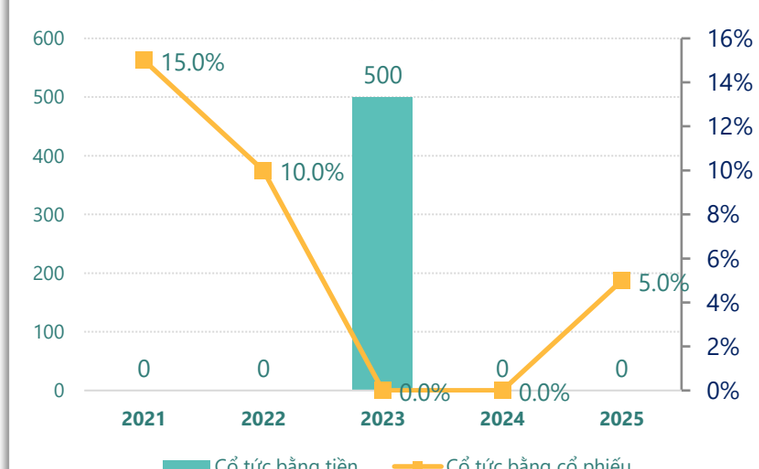

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

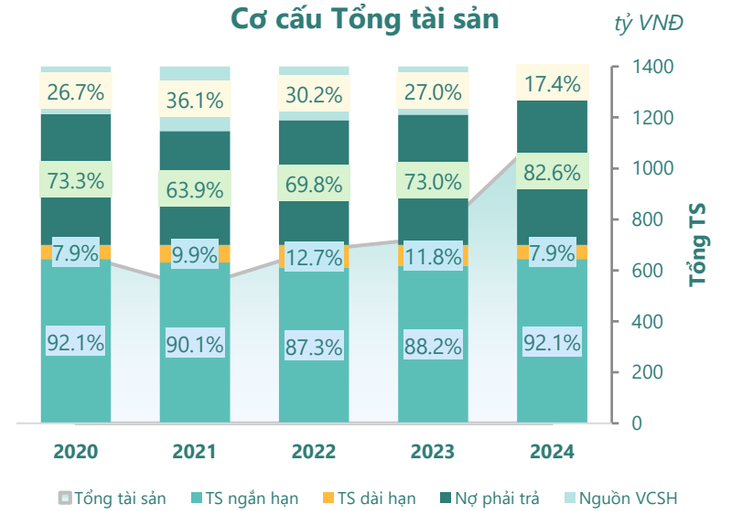

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

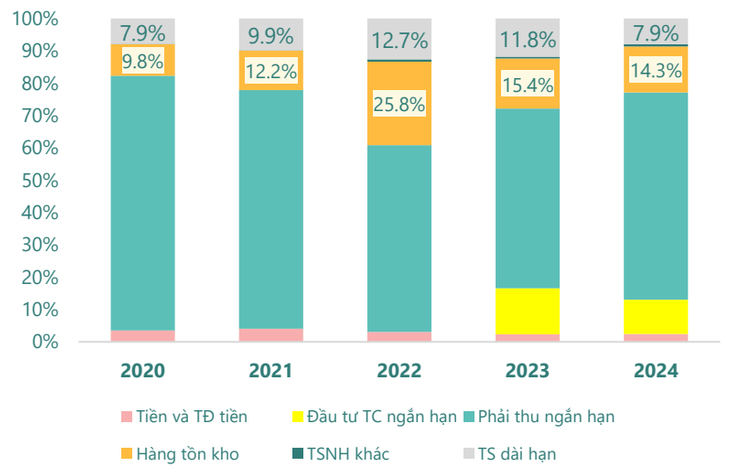

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

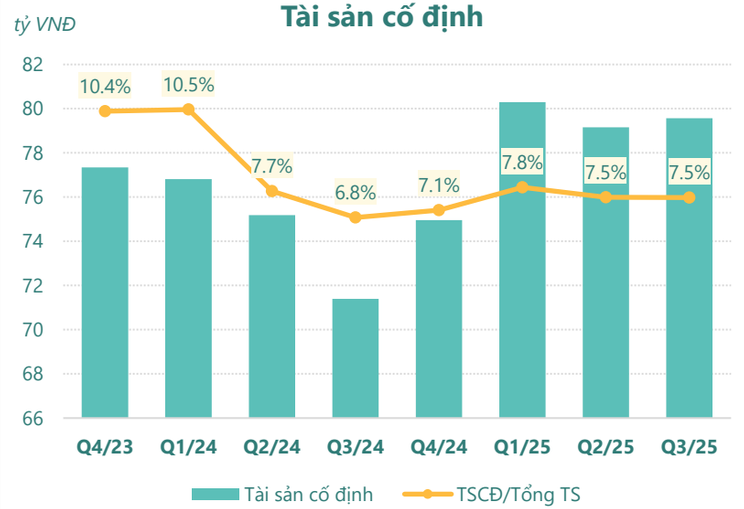

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

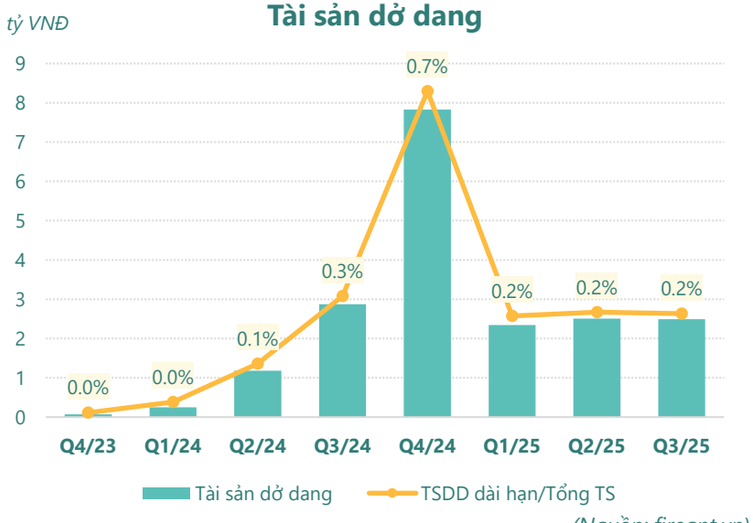

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

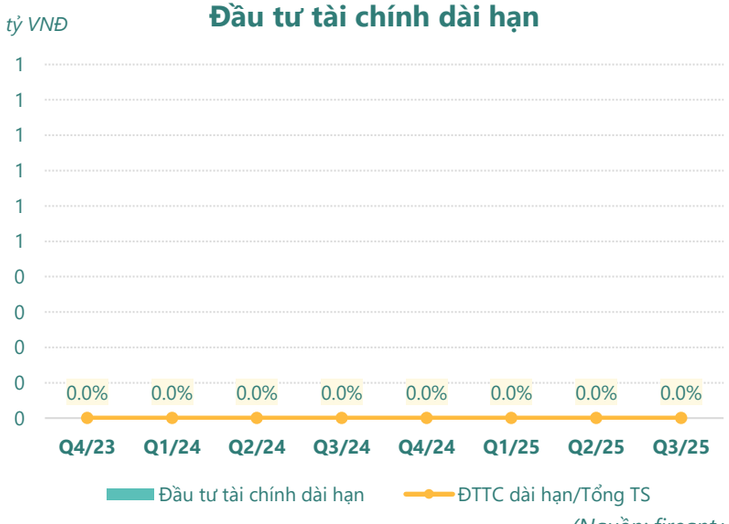

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

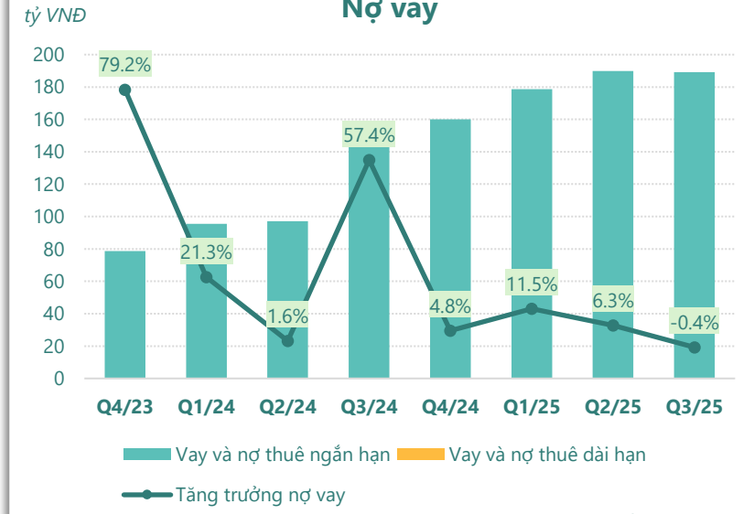

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

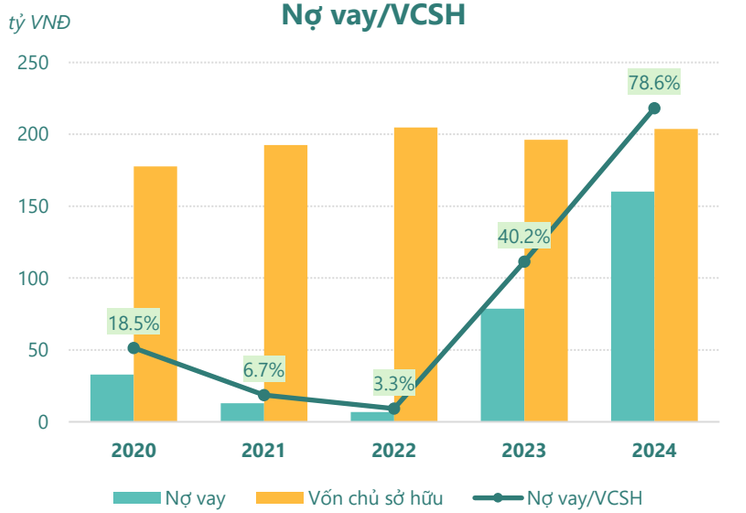

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

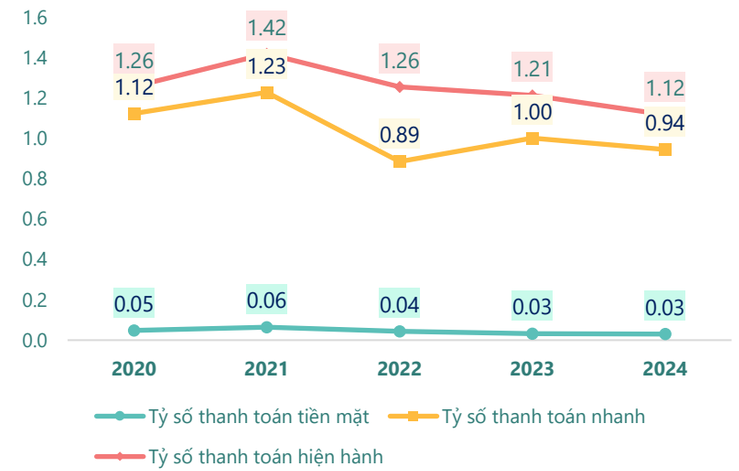

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

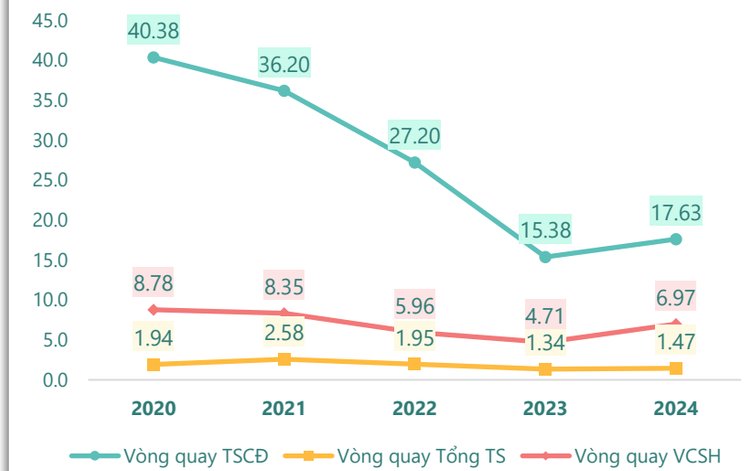

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

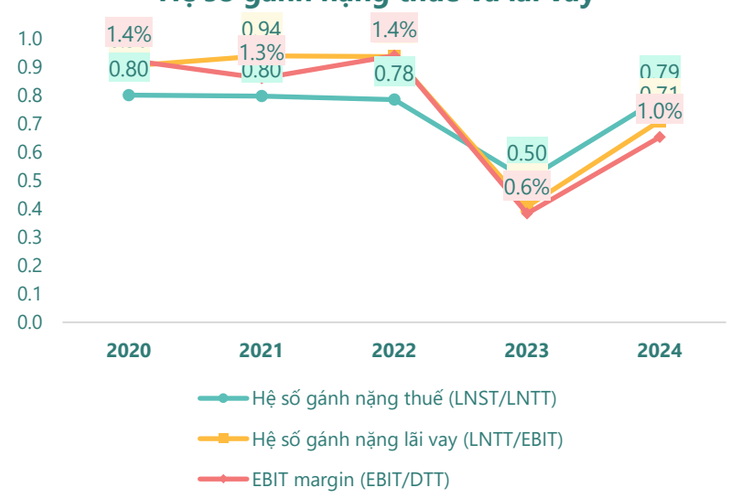

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

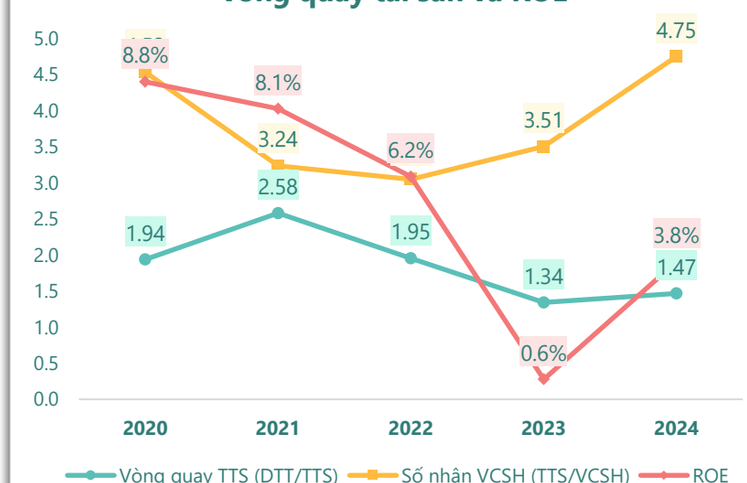

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

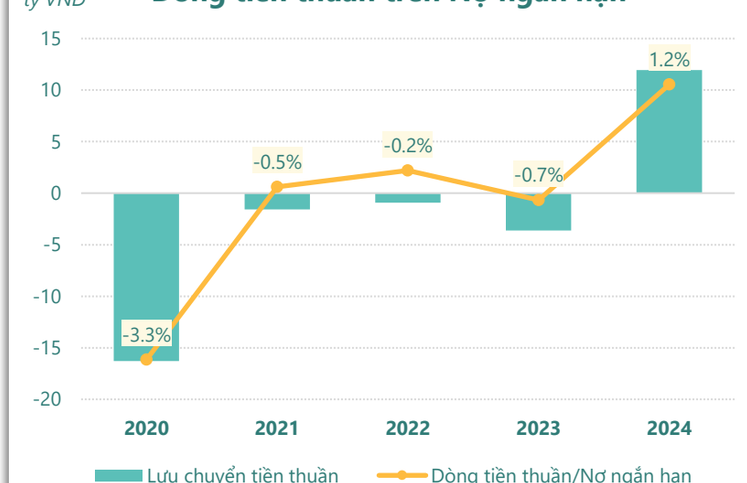

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**251**	**397**	**-36.7%**	**753**	**1,044**	**-27.9%**
Giá vốn hàng bán	228	372	-38.8%	686	979	-29.9%
Lợi nhuận gộp	23.5	25.1	-6.5%	67.2	65.3	2.8%
Doanh thu HĐTC	10.3	6.59	56.0%	24.7	14.8	67.5%
Chi phí TC	8.86	5.70	55.5%	25.5	13.8	84.3%
Chi phí lãi vay	2.09	1.07	95.3%	5.70	2.50	128%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	21.6	21.6	-0.2%	58.3	48.9	19.3%
Chi phí QLDN	**2.46**	**2.74**	**-10.3%**	**7.10**	**10.7**	**-33.4%**
LN thuần từ HĐKD	0.87	1.64	-47.1%	1.04	6.75	-84.5%
Lợi nhuận khác	**0.16**	**5.56**	**-97.2%**	**1.63**	**6.09**	**-73.3%**
LN trước thuế	1.03	7.19	-85.7%	2.67	12.8	-79.2%
Lợi nhuận sau thuế	**0.76**	**5.76**	**-86.8%**	**2.02**	**10.3**	**-80.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.76**	**5.76**	**-86.8%**	**2.02**	**10.3**	**-80.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.03	-29.0	7.50	-20.7	-15.1	0.35
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.3	-28.3	-5.64	-4.91	-3.73	0.67
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.54	55.7	7.35	18.5	11.3	-0.71
Tiền đầu kỳ	23.2	21.5	19.9	29.1	22.0	14.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.76**	**-1.55**	**9.22**	**-7.15**	**-7.52**	**0.30**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	21.5	19.9	29.1	22.0	14.5	14.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,064**	**1,173**	**-9.3%**
Tài sản ngắn hạn	972	1,080	-10.0%
Tiền và tương đương tiền	14.8	29.1	-49.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	95.9	124	-22.4%
Phải thu ngắn hạn	817	752	8.7%
Hàng tồn kho	39.6	167	-76.3%
Tài sản ngắn hạn khác	5.02	8.81	-43.0%
Tài sản dài hạn	**91.8**	**92.6**	**-0.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	79.6	80.7	-1.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.49	1.94	28.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**9.71**	**9.98**	**-2.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	858	969	-11.4%
Nợ ngắn hạn	**856**	**967**	**-11.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	189	160	18.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	609	737	-17.5%
Nợ dài hạn	2.73	2.48	10.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**206**	**204**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**206**	**204**	**1.0%**
Vốn điều lệ	161	153	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)